

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

ĐƠN GIÁ  
DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ  
TỈNH VĨNH PHÚC

*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày .../.../2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

Năm 2025

# PHẦN I

## THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

### 1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về việc Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;
- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);
- Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị;

### 2. Nội dung đơn giá

Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị quy định mức chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Trong đó:

#### *a) Chi phí vật liệu:*

Là chi phí (không kể vật liệu cần dùng cho máy, thiết bị và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn tập đơn giá này đã bao gồm chi phí vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc;

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá;

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị căn cứ giá vật liệu (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

*b) Chi phí nhân công:*

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

Chi phí đã bao gồm cả chi phí lao động chính, chi phí lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024);

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương Hđc trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc: Hđc = 0

Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

+ Công nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị và vận hành các loại máy: Bảng số 1.2, Phần I - Lao động trực tiếp sản xuất;

+ Công nhân lái xe: Bảng số 3, Phần II - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ.

*c) Chi phí máy thi công:*

Là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công để trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác;

Nguyên giá, định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác, định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng, thành phần thợ điều khiển máy tham khảo, vận dụng Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: Động cơ xăng = 1,02; động cơ Diesel = 1,03 và động cơ điện = 1,05;

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

+ Xăng RON 95-III: 19.091 đồng/lít;

+ Diesel 0,05S: 17.027 đồng/lít;

+ Điện: 2.103,116 đồng/kWh.

### **3. Kết cấu đơn giá**

Đơn giá trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị gồm 3 chương:

+ Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công

- + Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới
- + Chương III: Công tác khác

#### **4. Hướng dẫn sử dụng**

Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị tỉnh Vĩnh Phúc được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

**PHẦN II**  
**CHƯƠNG I**  
**NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG**

**TN1.10000 NẠO VẾT BÙN CỐNG, HỐ GA BẰNG THỦ CÔNG**

**TN1.11100 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGÂM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Chui vào lòng cống bốc, xúc bùn vào trong xô, vận chuyển bùn ra (đối với các tuyến cống có đường kính lớn có thể chui vào lòng cống để bốc, xúc bùn).
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Nạo vét bùn cống ngâm, đường kính cống (mm):</b>				
TN1.11110	D ≤ 300mm	m <sup>3</sup> bùn		1.412.316	53.509
TN1.11120	D > 300 ÷ ≤ 600mm	-		1.371.249	52.088
TN1.11130	D > 600 ÷ ≤ 1000mm	-		1.318.761	49.720
TN1.11140	D > 1000mm	-		1.285.956	48.300

**Ghi chú :**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng đối với cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống ngâm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: K = 0,92
- + Đô thị loại II : K = 0,85
- + Các loại đô thị loại III , V : K = 0,78

3/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly qui định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m:  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m:  $K = 1,27$

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,87$ .

5/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

### TN1.12100 NẠO VẾT BÙN HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, cây tẩm đan, chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn trong hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.12110	Nạo vét bùn hố ga	m <sup>3</sup> bùn	52.088	1.032.750	

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I:  $K = 0,92$

+ Đô thị loại II :  $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III , V :  $K = 0,78$

2/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly qui định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số K = 0,87.

4/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

### TN1.13100 NẠO VÉT Bùn CỐNG HỘP NỔI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hầm ga chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.13110	Nạo vét bùn cống hộp nổi	m <sup>3</sup> bùn		1.287.900	48.300

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng đối với cống hộp nổi kích thước  $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$ ;  $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$ . Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét:  $\leq 1/3$  tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét  $> 1/3$  tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I:  $K = 0,92$
- + Đô thị loại II :  $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III , V :  $K = 0,78$

3/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly qui định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Cự ly trung chuyển 1500m:  $K = 1,15$
- + Cự ly trung chuyển 2000m:  $K = 1,27$

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,87$ .

5/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

### TN1.20000 NẠO VẾT Bùn M-ƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

#### TN1.21100 MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6M$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  $\leq 300m$ ) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.21110	<b>Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng <math>\leq 6m</math>:</b> Mương không có hành lang, lối vào	m <sup>3</sup> bùn		1.030.104	48.300
TN1.21120	Mương có hành lang, có lối vào	-	48.300	890.046	

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá điều chỉnh với hệ số  $K = 0,75$ .

2/ Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I:  $K = 0,92$
- + Đô thị loại II :  $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III , V :  $K = 0,78$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,85$ .

4/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

**TN1.22100 MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M.**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  $\leq 300m$ ) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.22110	<b>Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng &gt; 6m:</b> Mương không có hành lang, lối vào	m <sup>3</sup> bùn		1.002.996	48.300
TN1.22120	Mương có hành lang, có lối vào	-		860.679	48.300

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá điều chỉnh với hệ số  $K = 0,75$ .

2/ Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I:  $K = 0,92$
- + Đô thị loại II :  $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III ÷ V :  $K = 0,78$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,85$ .

4/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## CHƯƠNG II

### NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

#### TN2.10000 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

#### TN2.11100 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.11110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	m <sup>3</sup> bùn		60.975	27.658

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với cống tròn có đường kính  $\geq 700\text{mm}$  và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

#### TN2.12100 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút chân không, lắp vòi phun cho xe phun nước phản lực.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Tiếp tục thực hiện thao tác phun nước, dồn bùn ra hố ga, hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.12110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	m dài	1.380	21.975	29.819

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Đối với các cống hoặc đường ống các loại có kích thước < 0,3m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số K = 0,7.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét  $\geq 1/4$  đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## TN2.13100 NẠO VẾT Bùn Cống Ngầm Bằng Xe Hút Bùn Chân Không 8 Tấn Kết Hợp Với Các Thiết Bị Khác

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Lắp ống cho xe hút chân không.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.13110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác	m dài	4.389	41.463	66.903

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét  $\geq 1/4$  đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản. Các cống phải đảm bảo mực nước cho phép người công nhân có thể chui vào cống để thi công được.

3/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## TN2.14100 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Luôn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.14110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	m dài	378	74.999	87.339

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với cống tròn có đường kính  $1,2m < \Phi < 2,5m$ , cống hộp, bản có chiều rộng đáy  $1,2m < B < 2,5m$  và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét  $\geq 1/4$  đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

## TN2.21100 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Xác định lượng bùn có trong mương cần thi công
- Lắp ống cho xe hút chân không, vận hành xe hút chân không để hút bùn.

- Hút bùn đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn mương cần thi công.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.21110	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	m <sup>3</sup> bùn	2.625	97.804	144.724

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với mương có chiều rộng <5m. Mương nạo vét có chiều sâu tính từ mặt nước (khoảng < 1m) đảm bảo cho người công nhân có thể lội xuống mương làm việc.

2/ Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

### CHƯƠNG III CÔNG TÁC KHÁC

#### **TN3.11100 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

*Điều kiện áp dụng:*

Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công

Đơn vị tính: đ/ km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.11110	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		3.109.725	

#### **TN3.21100 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu hố ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

*Điều kiện áp dụng:*

Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công

Đơn vị tính: đ/ km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.21110	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.280.465	

**TN3.31100 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, ph-ương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phé thải.
- Nhặt hết các loại phé thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển.
- Nhặt, gom phé thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đ-ưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển.
- Vận chuyển phé thải, rau bèo về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc phé thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Công tác nhặt, thu gom phé thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công với chiều rộng của mương, sông:</b>				
TN3.31110	≤ 6 m	km		903.600	
TN3.31120	≤ 15 m	km		903.600	
TN3.31130	> 15 m	km		1.287.630	

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I:  $K = 0,92$

+ Đô thị loại II :  $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V :  $K = 0,78$

2/ Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,85$ .

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
**(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)**

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
1	Bao tải cát	bao	7.500
2	Cọc tre	m	3.000
3	Nước (dùng trong công tác nạo vét)	m <sup>3</sup>	4.500

## BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

Mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương Hđc trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc: Hđc = 0

*Đơn vị tính: đ/công*

Stt	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số bậc lương	Đơn giá (đ/công)
<b>1.2.b Dịch vụ công ích đô thị (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :</b>				
1	Vận hành các loại máy;	3,0/7	2,31	207.900
2	Nạo vét mương, sông thoát nước;	3,5/7	2,51	225.900
3	Vận hành các loại máy;	4,0/7	2,71	243.900
<b>1.2.c Dịch vụ công ích đô thị (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :</b>				
4	Nạo vét cống ngầm; vớt rác trên kênh và ven kênh	4,0/7	2,92	262.800
<b>II.3 Công nhân lái xe:</b>				
<b>Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế</b>				
5		1,0/4	2,18	196.200
6	Công nhân lái xe - nhóm 1	2,0/4	2,57	231.300
7		3,0/4	3,05	274.500
<b>Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế</b>				
8		1,0/4	2,35	211.500
9	Công nhân lái xe - nhóm 2	2,0/4	2,76	248.400
10		3,0/4	3,25	292.500
<b>Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế</b>				
11		1,0/4	2,51	225.900
12	Công nhân lái xe - nhóm 3	2,0/4	2,94	264.600
13		3,0/4	3,44	309.600

## BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Hệ số NL phụ	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí NL, NL	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)	
			K. hao	S. chữa	CP #											
<b>Ô tô tưới nước-dung tích:</b>																
1	4,0 m3	260	13	4,80	6	20	lít diesel	1,03	1x2/4 lái xe nhóm 2	438.539	197.343	80.961	101.201	350.762	248.400	978.666
<b>Xe bồn hút bùn, mùn khoan-dung tích:</b>																
2	2m3 (3T)	260	13	5,20	6	19	lít diesel	1,03	1x2/4 lái xe nhóm 1	435.615	196.027	87.123	100.527	333.224	231.300	948.200
3	3m3 (4T)	260	13	5,20	6	27	lít diesel	1,03	1x3/4 lái xe nhóm 2	642.388	289.075	128.478	148.243	473.528	292.500	1.331.824
<b>Tời điện-sức kéo:</b>																
4	3,5T	240	15	4,60	4	12	kWh	1,05	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	26.499	207.900	273.535
<b>Bơm chìm-công suất:</b>																
5	30KVA	180	16	4,20	5	60	kWh	1,05		39.700	31.760	9.263	11.028	132.496		184.547
<b>Máy phát điện-công suất:</b>																
6	30KVA	170	12	3,90	5	24	lít diesel	1,03	1x3/7	117.173	74.439	26.881	34.463	420.914	207.900	764.597
<b>Xe hút chân không-trọng tải:</b>																
7	4T	260	13	5,20	6	27	lít diesel	1,03	1x3/4 lái xe nhóm 2	560.300	252.135	112.060	129.300	473.528	292.500	1.259.523
8	8T	260	13	5,20	6	49	lít diesel	1,03	1x3/4 lái xe nhóm 3	968.121	435.654	193.624	223.413	859.366	309.600	2.021.658
<b>Xe tải có cần cầu-trọng tải:</b>																
9	3T	250	9	5,10	5	25	lít diesel	1,03	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	645.827	209.248	131.749	129.165	438.452	470.700	1.379.314

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca		Hệ số NL phụ	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí NL, NL	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #											
10	4T	250	9	5,10	6	26	lít diezel	1,03	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	693.293	224.627	141.432	166.390	455.990	504.000	1.492.439
11	Xe phun nước phản lực	260	13	4,80	6	20	lít diezel	1,03	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	382.500	172.125	70.615	88.269	350.762	470.700	1.152.471

## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
<b>Chương I:</b>	<b>Nạo vét bùn bằng thủ công</b>	4
TN1.10000	Nạo vét bùn cống, hố ga bằng thủ công	4
TN1.11100	Nạo vét bùn cống ngầm	4
TN1.12100	Nạo vét bùn hố ga	5
TN1.13100	Nạo vét bùn cống hộp nổi	6
TN1.20000	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	7
TN1.21100	Mương có chiều rộng $\leq 6m$	7
TN1.22100	Mương có chiều rộng $> 6m$	8
<b>Chương II:</b>	<b>Nạo vét bùn bằng cơ giới</b>	10
TN2.10000	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	10
TN2.11100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	10
TN2.12100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	10
TN2.13100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác	12
TN2.14100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	13
TN2.21100	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	13
<b>Chương III:</b>	<b>Công tác khác</b>	15
TN3.11100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	15
TN3.21100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	15
TN3.31100	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	16
	Bảng đơn giá vật liệu	17
	Bảng đơn giá công nhân	18
	Bảng đơn giá ca máy và thiết bị thi công	19
	<b>Mục lục</b>	21